



qiān lián

牵连

verb · to implicate; to involve

Example Sentences

Zhè ge àn jiàn qiān lián le hěng duō wú gū de rén.
这个案件牵连了很多无辜的人。

This case implicated many innocent people.

Tā bù xiǎng bèi qiān lián jìn zhè chǎng jiū fēn lǐ.
他不想被牵连进这场纠纷里。

He doesn't want to be involved in this dispute.

Trace each character, then write the word on your own.

牵	牵	牵	牵	牵	牵	牵	牵	牵	牵	牵
牵										

连	连	连	连	连	连	连	连	连	连	连
